



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HÀ NỘI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06 - 41 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 11 - 41 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 18 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100774247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/05/2008 và được thay đổi lần thứ 06 ngày 27/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 1, đại lộ Thăng Long, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Quách Hữu Thuận | Chủ tịch   |
| Bà Cao Thị Nhung    | Thành viên |
| Ông Đinh Quang Huy  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Lý   | Thành viên |
| Ông Lê Tiến Dũng    | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                    |              |                                      |
|--------------------|--------------|--------------------------------------|
| Ông Lê Tiến Dũng   | Giám đốc     | (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 09 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Chí Hòa | Phó Giám đốc |                                      |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Ngô Trọng Toán   | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Quảng Nam | Thành viên |
| Bà Hồ Thị Thủy       | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

**Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội**

Tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2019



Lê Tiến Dũng

Số: 150219.006/BCTC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được lập ngày 15 tháng 02 năm 2019, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 18 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Một số khoản tiền chậm nộp thuế chưa được Công ty phản ánh trên Báo cáo tài chính theo kết quả kiểm tra của Cục thuế thành phố Hà Nội và Cục thuế tỉnh Hải Dương do chưa thống nhất được với cơ quan thuế. Số tiền thuế phải nộp sẽ tùy thuộc vào quyết định cuối cùng của Tổng Cục thuế. Vấn đề này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Phó Tổng Giám đốc**

**Phạm Anh Tuấn**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Thanh Hà**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2888-2015-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
|  |             | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>166.875.847.362</b> | <b>171.668.907.988</b> |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>26.306.197.472</b>  | <b>11.603.141.952</b>  |
| 111 1. Tiền                                      |             | 26.306.197.472         | 11.603.141.952         |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>19.039.411.465</b>  | <b>51.623.415.165</b>  |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 36.666.115.763         | 54.697.623.814         |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 10.424.992.515         | 23.217.302.994         |
| 135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 7           | 2.600.000.000          | -                      |
| 136 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 7.714.165.413          | 7.086.589.506          |
| 137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (38.638.323.122)       | (33.650.562.045)       |
| 139 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 9           | 272.460.896            | 272.460.896            |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>11</b>   | <b>110.408.911.511</b> | <b>95.755.920.760</b>  |
| 141 1. Hàng tồn kho                              |             | 115.273.676.618        | 99.765.061.195         |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (4.864.765.107)        | (4.009.140.435)        |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>11.121.326.914</b>  | <b>12.686.430.111</b>  |
| 152 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 10.506.192.501         | 11.893.968.298         |
| 153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 18          | 615.134.413            | 792.461.813            |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>212.243.224.135</b> | <b>223.968.620.425</b> |
| <b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>794.845.135</b>     | <b>509.845.135</b>     |
| 216 1. Phải thu dài hạn khác                     | 8           | 794.845.135            | 509.845.135            |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>192.127.433.796</b> | <b>196.395.340.834</b> |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 12          | 186.803.279.251        | 192.886.813.198        |
| 222 - Nguyên giá                                 |             | 474.701.083.726        | 464.501.914.852        |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (287.897.804.475)      | (271.615.101.654)      |
| 224 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 13          | 5.316.034.545          | 3.476.047.636          |
| 225 - Nguyên giá                                 |             | 5.875.585.454          | 3.737.141.818          |
| 226 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (559.550.909)          | (261.094.182)          |
| 227 3. Tài sản cố định vô hình                   | 14          | 8.120.000              | 32.480.000             |
| 228 - Nguyên giá                                 |             | 167.800.000            | 167.800.000            |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (159.680.000)          | (135.320.000)          |
| <b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>-</b>               | <b>3.876.250.045</b>   |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | -                      | 3.876.250.045          |
| <b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>4</b>    | <b>10.000.000.000</b>  | <b>10.000.000.000</b>  |
| 252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 9.000.000.000          | 9.000.000.000          |
| 253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| <b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>9.320.945.204</b>   | <b>13.187.184.411</b>  |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 15          | 9.320.945.204          | 13.187.184.411         |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>379.119.071.497</b> | <b>395.637.528.413</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
|  |             | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            |             | <b>317.801.689.442</b> | <b>362.288.085.929</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>257.638.648.963</b> | <b>305.207.728.614</b> |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | 17          | 73.406.273.901         | 86.327.444.278         |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             |             | 329.142.460            | 30.523.345.417         |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 18          | 10.331.125.188         | 6.621.768.335          |
| 314 4. Phải trả người lao động                       |             | 5.291.088.162          | 5.874.780.324          |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 19          | 2.007.129.476          | 25.009.758.356         |
| 319 6. Phải trả ngắn hạn khác                        | 20          | 3.184.603.739          | 1.837.092.865          |
| 320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 16          | 163.560.759.475        | 149.485.012.477        |
| 322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     |             | (471.473.438)          | (471.473.438)          |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                            |             | <b>60.163.040.479</b>  | <b>57.080.357.315</b>  |
| 337 1. Phải trả dài hạn khác                         | 20          | 1.052.305.500          | 3.855.424.210          |
| 338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn              | 16          | 59.110.734.979         | 53.224.933.105         |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |             | <b>61.317.382.055</b>  | <b>33.349.442.484</b>  |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | 21          | <b>61.317.382.055</b>  | <b>33.349.442.484</b>  |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                        |             | 56.000.000.000         | 28.000.000.000         |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 56.000.000.000         | 28.000.000.000         |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần                          |             | (154.727.273)          | -                      |
| 418 3. Quỹ đầu tư phát triển                         |             | 1.565.336.316          | 1.565.336.316          |
| 421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             |             | 3.906.773.012          | 3.784.106.168          |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 3.784.106.168          | (16.547.544.582)       |
| 421b - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 122.666.844            | 20.331.650.750         |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |             | <b>379.119.071.497</b> | <b>395.637.528.413</b> |

Người lập biểu



Ngô Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Lê Tiến Dũng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh  | Năm 2018 |                    | Năm 2017<br>(Đã điều chỉnh) |                       |
|----------------|--|----------|--------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                |  | VND      |                    | VND                         |                       |
| 01             | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 23       | 556.787.236.534    |                             | 383.076.968.109       |
| 02             | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 24       | 24.886.963.629     |                             | 3.188.868.909         |
| 10             | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |          | 531.900.272.905    |                             | 379.888.099.200       |
| 11             | 4. Giá vốn hàng bán                                | 25       | 463.686.751.124    |                             | 302.654.395.105       |
| 20             | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |          | 68.213.521.781     |                             | 77.233.704.095        |
| 21             | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 26       | 214.171.001        |                             | 282.281.985           |
| 22             | 7. Chi phí tài chính                               | 27       | 20.680.304.541     |                             | 12.054.039.585        |
| 23             | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |          | 20.221.595.158     |                             | 11.909.080.558        |
| 25             | 8. Chi phí bán hàng                                | 28       | 4.513.348.471      |                             | 2.888.317.522         |
| 26             | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 29       | 27.592.860.132     |                             | 26.920.022.944        |
| 30             | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |          | 15.641.179.638     |                             | 35.653.606.029        |
| 31             | 11. Thu nhập khác                                  |          | 266.833.802        |                             | 270.708.092           |
| 32             | 12. Chi phí khác                                   | 30       | 13.017.753.582     |                             | 10.406.090.676        |
| 40             | 13. Lợi nhuận khác                                 |          | (12.750.919.780)   |                             | (10.135.382.584)      |
| 50             | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |          | 2.890.259.858      |                             | 25.518.223.445        |
| 51             | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 31       | 2.767.593.014      |                             | 5.186.572.695         |
| 60             | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |          | <u>122.666.844</u> |                             | <u>20.331.650.750</u> |
| 70             | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 32       | 37                 |                             | 7.261                 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Ngô Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Thu Hằng

Giám đốc



Lê Tiến Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh  | Năm 2018                | Năm 2017                |
|--|--|-------------------------|-------------------------|
|  |  | VND                     | (Điều chỉnh lại)<br>VND |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |                         |                         |
| 01   | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>2.890.259.858</b>    | <b>25.518.223.445</b>   |
|  | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |                         |                         |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 16.725.519.548          | 12.074.439.488          |
| 03   | - Các khoản dự phòng   | 5.843.385.749           | 9.456.343.285           |
| 04   | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                       | 8.520.312               |
| 05   | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư   | (307.636.197)           | 4.974.989.558           |
| 06   | - Chi phí lãi vay  | 20.221.595.158          | 11.909.080.558          |
| 08   | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>45.373.124.116</b>   | <b>63.941.596.646</b>   |
| 09   | - Tăng/giảm các khoản phải thu   | 31.525.406.908          | (28.479.747.327)        |
| 10   | - Tăng/giảm hàng tồn kho   | (15.508.615.423)        | (27.027.252.570)        |
| 11   | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)             | (35.231.361.652)        | 47.433.299.907          |
| 12   | - Tăng/giảm chi phí trả trước  | 3.866.239.207           | (7.638.125.497)         |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  | (19.150.396.415)        | (11.971.459.340)        |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | (5.087.756.832)         | (6.216.028.800)         |
| 16   | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | -                       | 80.000.000              |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>5.786.639.909</b>    | <b>30.122.283.019</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |                         |                         |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | (9.687.562.465)         | (93.425.731.469)        |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 1.200.000.000           | 510.000.000             |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | (2.600.000.000)         | -                       |
| 27   | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 137.397.841             | 268.535.066             |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>(10.950.164.624)</b> | <b>(92.647.196.403)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |                         |                         |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 27.845.272.727          | -                       |
| 33   | 2. Tiền thu đi vay   | 437.205.420.563         | 342.550.134.003         |
| 34   | 3. Tiền trả nợ gốc vay   | (447.243.871.691)       | (278.516.807.865)       |
| 35   | 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 2.071.062.636           | (856.038.454)           |
| 36   | 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | (11.304.000)            | (13.882.660)            |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>19.866.580.235</b>   | <b>63.163.405.024</b>   |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU                       | Thuyết minh | Năm 2018              | Năm 2017                |
|--------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------------|
|                                      |             | VND                   | (Điều chỉnh lại)<br>VND |
| 50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm   |             | 14.703.055.520        | 638.491.640             |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu năm  |             | 11.603.141.952        | 10.964.650.312          |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3           | <u>26.306.197.472</u> | <u>11.603.141.952</u>   |

Người lập biểu

Ngô Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2019



Giám đốc  
Lê Tiên Dũng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 18 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100774247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/05/2008 và được thay đổi lần thứ 06 ngày 27/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 1, đại lộ Thăng Long, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 56.000.000.000 VND, tương đương 5.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, Công ty gia tăng các khoản vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, đồng thời tăng chi trả chiết khấu bán hàng để mở rộng thị trường, đẩy mạnh doanh số tiêu thụ các sản phẩm mới. Bên cạnh đó, Công ty cũng ghi nhận một số khoản chi phí chậm nộp tiền thuế và xử lý xóa nợ, lập dự phòng đối với các khoản nợ khó thu hoặc không thể thu hồi. Do đó, mặc dù tổng doanh thu trong năm 2018 tăng 173,7 tỷ đồng nhưng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 22,6 tỷ đồng so với năm 2017.

Tại ngày 31/12/2018, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 90,76 tỷ VND. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ... từ Tổng Công ty và các bên liên quan cũng như các ngân hàng thương mại;
- Dây chuyền sản xuất gạch bán sứ của Công ty đã đưa vào hoạt động sản xuất ổn định, sản phẩm đầu ra được tiêu thụ tăng cao so với năm 2017, tình hình kinh doanh của Công ty đang tiếp tục có lãi và lợi nhuận lũy kế tăng dần, tình hình trả nợ gốc vay đầy đủ;
- Công ty dự kiến đảm bảo cân đối đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh và hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh đã đề ra cho các năm tiếp theo.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

| <u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>                             | <u>Địa chỉ</u>  | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>                          |
|--|---|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - Nhà máy Viglacera Hải Dương | Số 108, đường Nguyễn Thị Duệ, Phường Thanh Bình, TP Hải Dương | Sản xuất gạch ốp lát ceramic và các vật liệu xây dựng khác |
| Nhà máy Viglacera Yên Phong  | KCN Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh   | Sản xuất gạch ốp lát ceramic và các vật liệu xây dựng khác |

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác* bao gồm: khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết*: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng loại sản phẩm còn đang trên dây chuyền sản xuất chưa nhập kho. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 10 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý       | 05 năm      |

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## 2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

## 2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm hoạt động bán gạch thành phẩm trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2018                   | 01/01/2018                   |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                 | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                        | 227.596.484                  | 2.885.155                    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 26.078.600.988               | 11.600.256.797               |
|                                 | <b><u>26.306.197.472</u></b> | <b><u>11.603.141.952</u></b> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | 31/12/2018                   |                 | 01/01/2018                   |                 |
|---|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
|   | Giá gốc                      | Dự phòng        | Giá gốc                      | Dự phòng        |
|   | VND                          | VND             | VND                          | VND             |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                  | <b>9.000.000.000</b>         | -               | <b>9.000.000.000</b>         | -               |
| Công ty Cổ phần kinh doanh<br>Gạch ốp lát Viglacera | 9.000.000.000                | -               | 9.000.000.000                | -               |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                       | <b>1.000.000.000</b>         | -               | <b>1.000.000.000</b>         | -               |
| Công ty Cổ phần Thương mại<br>Viglacera             | 1.000.000.000                | -               | 1.000.000.000                | -               |
|   | <b><u>10.000.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>10.000.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

| Tên công ty liên kết                             | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | Hà Nội                     | 30%           | 30%                    | Kinh doanh vật liệu xây dựng |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 37.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2018            |                         | 01/01/2018            |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
|  | VND                   | VND                     | VND                   | VND                     |
| <b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>  |                       |                         |                       |                         |
| - Tổng Công ty Viglacera   | -                     | -                       | 1.365.064.449         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera   | 4.177.995.635         | -                       | 22.055.427.911        | -                       |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long   | 2.183.176.527         | -                       | 1.681.462.925         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dũng Nam  | 1.676.201.108         | (1.676.201.108)         | 1.751.201.108         | -                       |
| - Công ty TNHH TLG Thăng Long  | 4.230.000.000         | (4.230.000.000)         | 4.230.000.000         | (4.230.000.000)         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác   | 24.398.742.493        | (23.296.914.509)        | 23.614.467.421        | (23.902.213.743)        |
|  | <b>36.666.115.763</b> | <b>(29.203.115.617)</b> | <b>54.697.623.814</b> | <b>(28.132.213.743)</b> |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i> | <b>7.222.635.037</b>  | -                       | <b>25.249.636.785</b> | -                       |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2018            |                        | 01/01/2018            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
|  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>a) Trả trước cho người bán có số dư lớn</b>   |                       |                        |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Vietbuild  | 1.486.261.400         | (1.486.261.400)        | 1.486.261.400         | (1.486.261.400)        |
| Shenzhen Norinco Industries Co., Ltd   | 2.848.811.107         | -                      | -                     | -                      |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Môi trường Nam An  | -                     | -                      | 7.696.400.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thịnh Phát  | -                     | -                      | 4.951.590.560         | -                      |
| Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh và môi trường Bắc Nam   | 1.176.273.000         | (1.176.273.000)        | 1.176.273.000         | (1.176.273.000)        |
| Các khoản trả trước cho người bán khác   | 4.913.647.008         | (2.861.159.902)        | 7.906.778.034         | (2.855.813.902)        |
|  | <b>10.424.992.515</b> | <b>(5.523.694.302)</b> | <b>23.217.302.994</b> | <b>(5.518.348.302)</b> |
| <b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i> | <b>26.720.000</b>     | -                      | -                     | -                      |

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

|  | 31/12/2018           |          | 01/01/2018 |          |
|--|----------------------|----------|------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
|  | VND                  | VND      | VND        | VND      |
| Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera(*) | 2.600.000.000        | -        | -          | -        |
|  | <b>2.600.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

(\*) Khoản cho vay Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera theo Hợp đồng cho vay ngắn hạn số 01/2018/VIG.AAC - HN ngày 01/08/2018. Thời hạn vay 02 tháng; lãi suất 7,5%/năm. Cho vay không có Tài sản bảo đảm.

|  |                      |          |          |          |
|--|----------------------|----------|----------|----------|
| <b>Phải thu về cho vay các bên liên quan</b>       | <b>2.600.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i> |                      |          |          |          |

8 . PHẢI THU KHÁC

|  | 31/12/2018           |                        | 01/01/2018<br>(Phân loại lại) |          |
|--|----------------------|------------------------|-------------------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị                       | Dự phòng |
|  | VND                  | VND                    | VND                           | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                      |                        |                               |          |
| Tạm ứng  | 816.154.470          | -                      | 1.611.556.570                 | -        |
| Ký cược, ký quỹ  | 1.071.440.000        | -                      | 804.000.000                   | -        |
| Công ty Cổ phần Điện lực Miền Bắc                              | -                    | -                      | 2.696.220.000                 | -        |
| Phải thu Công ty Cổ phần Hạ tầng Viglacera về tiền điện trả hộ | 158.648.501          | -                      | 158.648.501                   | -        |
| Phải thu chi cục Hải quan điện tử (i)                          | 1.007.805.513        | -                      | 41.802.154                    | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng                      | 3.911.513.203        | (3.911.513.203)        | -                             | -        |
| Phải thu cán bộ, nhân viên đã nghỉ việc                        | 239.434.146          | -                      | 1.140.739.950                 | -        |
| Thuế GTGT tài sản thuê tài chính                               | 52.711.373           | -                      | 80.088.641                    | -        |
| Phải thu khác  | 456.458.207          | -                      | 553.533.690                   | -        |
|  | <b>7.714.165.413</b> | <b>(3.911.513.203)</b> | <b>7.086.589.506</b>          | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                      |                        |                               |          |
| Ký cược, ký quỹ  | 794.845.135          | -                      | 509.845.135                   | -        |
|  | <b>794.845.135</b>   | <b>-</b>               | <b>509.845.135</b>            | <b>-</b> |
| <b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>                   | <b>3.987.951.559</b> | <b>(3.911.513.203)</b> | <b>-</b>                      | <b>-</b> |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>             |                      |                        |                               |          |

(i) Trong đó bao gồm khoản tạm nộp cho Chi cục Hải Quan về tạm ấn định thuế suất 5% mặt hàng mực màu nhập khẩu, số tiền là 966.003.359 đồng.

9 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

|  | 31/12/2018         | 01/01/2018         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Hàng hóa bị mất chưa xác định được nguyên nhân | 272.460.896        | 272.460.896        |
|  | <b>272.460.896</b> | <b>272.460.896</b> |

10 . NỢ XẤU

|   | 31/12/2018            |                        | 01/01/2018            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 38.638.323.122        | -                      | 33.650.562.045        | -                      |
| + Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Đức Hùng   | 1.506.078.134         | -                      | 1.506.078.134         | -                      |
| + Đại lý Dũng Nam   | 1.751.201.108         | -                      | 1.751.201.108         | -                      |
| + Công ty cổ phần Vietbuild   | 1.486.261.400         | -                      | 1.486.261.400         | -                      |
| + Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh và môi trường Bắc Nam  | 1.176.273.000         | -                      | 1.176.273.000         | -                      |
| + Công ty TNHH TLG Thăng Long   | 4.230.000.000         | -                      | 4.230.000.000         | -                      |
| + Các đối tượng khác  | 28.488.509.480        | -                      | 23.500.748.403        | -                      |
|   | <b>38.638.323.122</b> | <b>-</b>               | <b>33.650.562.045</b> | <b>-</b>               |

11 . HÀNG TỒN KHO

|  | 31/12/2018             |                        | 01/01/2018            |                        |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
|  | VND                    | VND                    | VND                   | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu                                  | 37.747.586.404         | -                      | 34.222.861.989        | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                                       | 26.328.671.506         | (855.624.672)          | 22.088.047.938        | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                    | 1.556.471.578          | -                      | 5.834.022.352         | -                      |
| - Chi phí đầu tư xây dựng VP Viglacera Mỹ trì - Hà Nội | -                      | -                      | 3.911.513.203         | -                      |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                  | 1.556.471.578          | -                      | 1.922.509.149         | -                      |
| Thành phẩm   | 49.273.489.900         | (4.009.140.435)        | 37.252.671.686        | (4.009.140.435)        |
| Hàng gửi đi bán  | 367.457.230            | -                      | 367.457.230           | -                      |
|  | <b>115.273.676.618</b> | <b>(4.864.765.107)</b> | <b>99.765.061.195</b> | <b>(4.009.140.435)</b> |

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>(Đã điều chỉnh) | Cộng                   |
|-------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|---|------------------------|
|                                     | VND                       | VND                    | VND                                | VND   | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                           |                        |                                    |   |                        |
| Số dư đầu năm                       | 59.407.209.327            | 393.755.414.096        | 10.684.677.813                     | 654.613.616                                     | 464.501.914.852        |
| - Mua trong năm                     | 3.411.978.416             | 1.574.965.012          | 524.163.636                        | -   | 5.511.107.064          |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                         | 4.688.061.810          | -                                  | -   | 4.688.061.810          |
| - Mua lại Tài sản thuê tài chính    | -                         | -                      | 1.226.200.000                      | -   | 1.226.200.000          |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                         | -                      | (1.226.200.000)                    | -   | (1.226.200.000)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>62.819.187.743</b>     | <b>400.018.440.918</b> | <b>11.208.841.449</b>              | <b>654.613.616</b>                              | <b>474.701.083.726</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                           |                        |                                    |   |                        |
| Số dư đầu năm                       | 32.116.190.829            | 229.567.341.335        | 9.428.648.676                      | 502.920.814                                     | 271.615.101.654        |
| - Khấu hao trong năm                | 2.884.768.494             | 13.081.082.264         | 269.018.639                        | 47.833.424                                      | 16.282.702.821         |
| - Mua lại Tài sản thuê tài chính    | -                         | -                      | 120.000.000                        | -   | 120.000.000            |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                         | -                      | (120.000.000)                      | -   | (120.000.000)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>35.000.959.323</b>     | <b>242.648.423.599</b> | <b>9.697.667.315</b>               | <b>550.754.238</b>                              | <b>287.897.804.475</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                           |                        |                                    |   |                        |
| Tại ngày đầu năm                    | 27.291.018.498            | 164.188.072.761        | 1.256.029.137                      | 151.692.802                                     | 192.886.813.198        |
| Tại ngày cuối năm                   | 27.818.228.420            | 157.370.017.319        | 1.511.174.134                      | 103.859.378                                     | 186.803.279.251        |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 137.601.409.110 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 38.854.586.245 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 9.091.741.655 VND

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|-----------------------------|---|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |   |                      |
| Số dư đầu năm                 | 415.000.000                 | 3.322.141.818                             | 3.737.141.818        |
| - Thuê tài chính trong năm    | 2.800.000.000               | 564.643.636                               | 3.364.643.636        |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                           | (1.226.200.000)                           | (1.226.200.000)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>3.215.000.000</b>        | <b>2.660.585.454</b>                      | <b>5.875.585.454</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |   |                      |
| Số dư đầu năm                 | 3.458.333                   | 257.635.849                               | 261.094.182          |
| - Khấu hao trong năm          | 64.833.333                  | 353.623.394                               | 418.456.727          |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                           | (120.000.000)                             | (120.000.000)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>68.291.666</b>           | <b>491.259.243</b>                        | <b>559.550.909</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |   |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 411.541.667                 | 3.064.505.969                             | 3.476.047.636        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>3.146.708.334</b>        | <b>2.169.326.211</b>                      | <b>5.316.034.545</b> |

**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2017 là các Phần mềm máy vi tính có tổng nguyên giá là 167.800.000 VND, tổng hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 159.680.000 VND, trong đó tổng khấu hao trong năm là 24.360.000 VND. Nguyên giá các tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 46.000.000 VND.

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|  | 31/12/2018<br>VND    | 01/01/2018<br>(Đã điều chỉnh)<br>VND |
|--|----------------------|--------------------------------------|
| Chi phí thuê hạ tầng Nhà máy Yên Phong | 3.503.948.205        | 3.764.285.656                        |
| Chi phí sửa chữa lớn nhà máy           | 4.713.557.894        | 8.237.812.970                        |
| Quyền sử dụng đất dài hạn (i)          | 1.103.439.105        | 1.185.085.785                        |
|  | <b>9.320.945.204</b> | <b>13.187.184.411</b>                |

(i): Đây là khoản tiền thuê đất dài hạn tại Nhà máy Hải Dương, thời gian thuê đất phân bổ còn lại là 162 tháng.

**16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|   | 01/01/2018             |                        | Trong năm              |                        | 31/12/2018             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| a) Vay ngắn hạn ngân hàng   | 125.537.012.679        | 125.537.012.679        | 411.042.165.071        | 393.580.937.073        | 142.998.240.677        | 142.998.240.677        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Thăng Long (i)               | -                      | -                      | 116.845.619.028        | 80.327.579.218         | 36.518.039.810         | 36.518.039.810         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đông (ii)                    | 32.107.764.801         | 32.107.764.801         | 84.476.160.159         | 84.017.121.189         | 32.566.803.771         | 32.566.803.771         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội (iii)                 | 55.011.180.113         | 55.011.180.113         | 119.152.264.376        | 136.729.953.580        | 37.433.490.909         | 37.433.490.909         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hải Dương (iv)                  | 38.418.067.765         | 38.418.067.765         | 90.568.121.508         | 92.506.283.086         | 36.479.906.187         | 36.479.906.187         |
| b) Vay ngắn hạn đối tượng khác  | 6.354.622.100          | 6.354.622.100          | 30.000.000.000         | 32.550.000.000         | 3.804.622.100          | 3.804.622.100          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera  | -                      | -                      | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         | -                      | -                      |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Mía phan Viglacera (v)                                | 4.500.000.000          | 4.500.000.000          | -                      | 2.000.000.000          | 2.500.000.000          | 2.500.000.000          |
| Các cá nhân khác (vi)   | 1.854.622.100          | 1.854.622.100          | -                      | 550.000.000            | 1.304.622.100          | 1.304.622.100          |
| c) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả  | 17.593.377.698         | 17.593.377.698         | 22.759.475.410         | 23.594.956.410         | 16.757.896.698         | 16.757.896.698         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (vii)               | 2.274.984.720          | 2.274.984.720          | 1.050.000.000          | 2.624.984.720          | 700.000.000            | 700.000.000            |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội (viii)                | 14.517.353.548         | 14.517.353.548         | 17.859.413.204         | 18.898.909.054         | 13.477.857.698         | 13.477.857.698         |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ix) | 329.709.000            | 329.709.000            | 329.709.000            | 329.709.000            | 329.709.000            | 329.709.000            |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (x)   | 471.330.430            | 471.330.430            | 3.520.353.206          | 1.741.353.636          | 2.250.330.000          | 2.250.330.000          |
|   | <b>149.485.012.477</b> | <b>149.485.012.477</b> | <b>463.801.640.481</b> | <b>449.725.893.483</b> | <b>163.560.759.475</b> | <b>163.560.759.475</b> |



|   | 01/01/2018            |                          | Trong năm             |                       | 31/12/2018            |                          |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả<br>nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả<br>nợ |
|   | VND                   | VND                      | VND                   | VND                   | VND                   | VND                      |
| <b>Vay dài hạn</b>  |                       |                          |                       |                       |                       |                          |
| a) Vay dài hạn ngân hàng  |                       |                          |                       |                       |                       |                          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (vii)               | 61.416.366.135        | 61.416.366.135           | 18.829.383.648        | 21.523.893.774        | 58.721.856.009        | 58.721.856.009           |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội (viii)                | 2.508.646.158         | 2.508.646.158            | 1.625.101.762         | 2.624.984.720         | 1.508.763.200         | 1.508.763.200            |
| b) Nợ thuế tài chính ngân hàng  |                       |                          |                       |                       |                       |                          |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ix) | 58.907.719.977        | 58.907.719.977           | 17.204.281.886        | 18.898.909.054        | 57.213.092.809        | 57.213.092.809           |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (x)   | 2.719.280.500         | 2.719.280.500            | 9.815.893.636         | 2.071.062.636         | 10.464.111.500        | 10.464.111.500           |
| c) Vay dài hạn đối tượng khác   |                       |                          |                       |                       |                       |                          |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (xi)  | 968.080.500           | 968.080.500              | -                     | 329.709.000           | 638.371.500           | 638.371.500              |
| Ngân sách tỉnh Hải Dương (xii)  | 1.751.200.000         | 1.751.200.000            | 9.815.893.636         | 1.741.353.636         | 9.825.740.000         | 9.825.740.000            |
|   | 6.682.664.168         | 6.682.664.168            | -                     | -                     | 6.682.664.168         | 6.682.664.168            |
|   | 1.000.000.000         | 1.000.000.000            | -                     | -                     | 1.000.000.000         | 1.000.000.000            |
|   | 5.682.664.168         | 5.682.664.168            | -                     | -                     | 5.682.664.168         | 5.682.664.168            |
|   | <b>70.818.310.803</b> | <b>70.818.310.803</b>    | <b>28.645.277.284</b> | <b>23.594.956.410</b> | <b>75.868.631.677</b> | <b>75.868.631.677</b>    |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng   | (17.593.377.698)      | (17.593.377.698)         | (22.759.475.410)      | (23.594.956.410)      | (16.757.896.698)      | (16.757.896.698)         |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng  | 53.224.933.105        | 53.224.933.105           |                       |                       | 59.110.734.979        | 59.110.734.979           |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (i) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 1300LAV201800162 ngày 09/02/2018 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng là 7%/năm, lãi suất được áp dụng theo quy định của Agribank Việt Nam và Agribank Chi nhánh Thăng Long theo từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là 36.518.039.810 VND. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm số 01/2018/VIKD-VIH ký ngày 31/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera và các hồ sơ liên quan.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đồng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/214067/HĐTD ngày 18/06/2018 với hạn mức tín dụng là 50.000.000 VND (bao gồm cả dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, LC chuyển tiếp từ hợp đồng vay số 01/2017/214067/HĐTD ngày 16/05/2017). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 15/06/2019. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là 32.566.803.771 VND. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/214067/HĐĐĐ ngày 27/11/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2016/214067/HĐĐĐ ngày 28/01/2016 và hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2016/214067/HĐĐĐ ngày 22/06/2016.
- (iii) Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn khác nhau. Thời hạn vay 06 tháng và được quy định cụ thể trên từng khế ước; lãi suất áp dụng từ 6,5%/năm. Số dư nợ gốc của các hợp đồng tín dụng ngắn hạn tại ngày 31/12/2018 là 37.433.490.909 VND. Các khoản vay được đảm bảo bằng quyền sở hữu cổ phần có giá trị 9.000.000.000 VND tại Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera, và các hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Yên Phong và nhà máy Hải Dương.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/214067/HĐTD ngày 15/06/2018 với hạn mức tín dụng là 50.000.000 VND (bao gồm cả dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, LC chuyển tiếp từ hợp đồng vay số 02/2017/214067/HĐTD ngày 24/05/2017). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là 36.479.906.187 VND. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2008/214067/HĐ ngày 07/08/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2008/HĐ ngày 07/08/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2009/HĐ-TC-VGL ngày 16/04/2009; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/214067/HĐĐĐ ngày 02/08/2016 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/214067/HĐĐĐ ngày 02/08/2016.
- (v) Khoản vay Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera theo Hợp đồng vay vốn số 108/HĐVV ngày 06/05/2011 với tổng số tiền cho vay là 5.000.000.000 VND. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất đi vay tại hệ thống Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và được điều chỉnh mỗi tháng một lần. Theo Phụ lục HĐ vay vốn số 12/PL-HĐVV gia hạn hợp đồng vay thêm 6 tháng kể từ ngày 07/11/2017 đến 06/05/2018. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là 2.500.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- (vi) Các khoản vay cá nhân với lãi suất bằng lãi suất cho vay bình quân của các Ngân hàng Thương mại mà công ty đang có dư nợ vay ngắn hạn. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.304.622.100 VND. Các khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(vii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/214067/HĐTD ngày 24/05/2017 với tổng số tiền cho vay là 2.794.000.000 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí đầu tư máy nghiền xương 40 tấn tại nhà máy Viglacera Hải Dương. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên 28/07/2017. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất thả nổi 11,5%/năm điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là 1.508.763.200 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 700.000.000 VND.

(viii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội theo 04 hợp đồng vay trung, dài hạn sau:

+ Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 17/11/2015 với tổng số tiền cho vay tối đa là 4.412.142.045 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí nhập khẩu máy móc, thiết bị thuộc dự án: Đầu tư máy in kỹ thuật số tại dây chuyền sản xuất số 2. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng với tỷ lệ (%) điều chỉnh nhất định, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là 331.616.610 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 331.616.610 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay;

+ Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 28/01/2016 với tổng số tiền cho vay tối đa là 3.363.395.645 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí nhập khẩu máy móc, thiết bị thuộc dự án: Đầu tư máy in kỹ thuật số tại dây chuyền sản xuất số 1. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng với tỷ lệ (%) điều chỉnh nhất định, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là 424.609.362 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 424.609.362 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay;

+ Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 28/01/2016 với tổng số tiền cho vay tối đa là 7.990.883.290 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí nhập khẩu máy móc, thiết bị thuộc dự án: Đầu tư máy in kỹ thuật số tại dây chuyền sản xuất của nhà máy. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng với tỷ lệ (%) điều chỉnh nhất định, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 10%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là 1.058.902.362 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.058.902.362 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.

+ Hợp đồng tín dụng dài hạn ngày 10/08/2017 với tổng số tiền cho vay tối đa là 74.985.000.000 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí nhập khẩu máy móc, thiết bị thuộc dự án: Đầu tư cải tạo, bổ sung dây chuyền sản xuất gạch bán sứ công suất 2,5 triệu m<sup>2</sup>/năm. Phụ lục Hợp đồng tín dụng ngày 09/08/2018 thống nhất kế hoạch trả nợ: Thời hạn vay là 72 tháng, thời gian ân hạn là 09 tháng. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng với tỷ lệ (%) điều chỉnh nhất định. Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 14/8/2018. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là 55.397.964.475 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 11.662.729.363 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.

(xi) Khoản vay Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long được chuyển từ khoản nợ theo hợp đồng kinh tế số 116/2006 HĐKT ngày 16/11/2006 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long. Hình thức thanh toán thành 2 đợt: Trong vòng 3 ngày đặt cọc 50% giá trị Hợp đồng ( tương ứng 2 tỷ đồng); Giá trị còn lại sẽ thanh toán nốt trong vòng 10 ngày từ khi giao đủ hàng. Phụ lục Hợp đồng số 01/VHL-VIH/2014 ngày 10/01/2014, theo đó lãi suất sau năm 2013 được tính theo lãi suất vay vốn tại ngân hàng Đầu tư và phát triển tỉnh Quảng Ninh từng thời điểm.

(xii) Khoản nợ Ngân sách tỉnh Hải Dương do Nhà máy Viglacera Hải Dương vay từ năm 1999 trước khi Nhà máy sáp nhập vào Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:**

- (ix) Khoản nợ thuế tài chính với TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo 02 hợp đồng sau:
- + Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 112.16.02/CTTC ngày 19/05/2016 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng với biên độ thay đổi lãi suất 3,7%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 124.771.500 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 83.181.000 VND.
  - + Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 112.16.06/CTTC ngày 30/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng với biên độ thay đổi lãi suất 3,3%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 513.600.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 246.528.000 VND.
- (x) Khoản nợ thuế tài chính với TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo 07 hợp đồng sau:
- + Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 01.086/2017/TSC-CTTC ngày 09/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 342.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 120.000.000 VND.
  - + Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 01.108/2017/TSC-CTTC ngày 05/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 279.620.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 93.360.000 VND.
  - + Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 01.055/2018/TSC-CTTC ngày 15/06/2018 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9,5%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 433.920.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 124.080.000 VND.
  - + Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 01.038/2018/TSC-CTTC ngày 23/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9,5%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 312.750.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 89.400.000 VND.
  - + Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 01.043/2018/TSC-CTTC ngày 23/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9,5%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 990.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 264.000.000 VND.

+ Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 01.080/2018/TSC-CTTC ngày 12/09/2018 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9,5%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 990.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 264.000.000 VND.

+ Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 01.117/2018/TSC-CTTC ngày 24/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất 9,5%/ năm cho 3 tháng đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 6.477.450.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.295.490.000 VND.

**Các khoản vay đối với các bên liên quan**

| Mối quan hệ                                    | 31/12/2018           |     | 01/01/2018           |     |
|--|----------------------|-----|----------------------|-----|
|  | Gốc                  | Lãi | Gốc                  | Lãi |
|  | VND                  | VND | VND                  | VND |
| - Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera | 2.500.000.000        | -   | 4.500.000.000        | -   |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long            | 1.000.000.000        | -   | 1.000.000.000        | -   |
|  | <b>3.500.000.000</b> | -   | <b>5.500.000.000</b> | -   |

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|  | 31/12/2018                   |                              | 01/01/2018                   |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|  | Giá trị                      | Số có khả năng<br>trả nợ     | Giá trị                      | Số có khả năng<br>trả nợ     |
|  | VND                          | VND                          | VND                          | VND                          |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                              |                              |                              |                              |
| Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn                                   | 7.261.999.019                | 7.261.999.019                | 7.524.619.019                | 7.524.619.019                |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Việt Thái                        | -                            | -                            | 8.246.587.360                | 8.246.587.360                |
| Công ty TNHH một thành viên Quảng Tân                                | -                            | -                            | 2.830.781.577                | 2.830.781.577                |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển & Thương mại An Thái                  | 5.084.546.500                | 5.084.546.500                | 5.101.529.180                | 5.101.529.180                |
| Công ty cổ phần Cơ khí và môi trường Nam An                          | 4.781.364.826                | 4.781.364.826                | -                            | -                            |
| Công ty CP thương mại dầu khí An Dương                               | 6.300.110.941                | 6.300.110.941                | 1.362.564.927                | 1.362.564.927                |
| Các đối tượng khác   | 49.978.252.615               | 49.978.252.615               | 61.261.362.215               | 61.261.362.215               |
|  | <b><u>73.406.273.901</u></b> | <b><u>73.406.273.901</u></b> | <b><u>86.327.444.278</u></b> | <b><u>86.327.444.278</u></b> |
| <b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                              |                              |                              |                              |                              |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Viglacera                             | 2.755.335.147                | 2.755.335.147                | 2.755.335.147                | 2.755.335.147                |
| Công ty TNHH Kim Sơn   | 1.262.697.075                | 1.262.697.075                | 1.262.697.075                | 1.262.697.075                |
| Công ty cổ phần Tiến Thắng   | 1.192.025.846                | 1.192.025.846                | 1.192.025.846                | 1.192.025.846                |
| Các đối tượng khác   | 6.729.527.438                | 6.729.527.438                | 6.729.527.438                | 6.729.527.438                |
|  | <b><u>11.939.585.506</u></b> | <b><u>11.939.585.506</u></b> | <b><u>11.939.585.506</u></b> | <b><u>11.939.585.506</u></b> |
| <b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                    | <b><u>11.659.088.080</u></b> | <b><u>11.659.088.080</u></b> | <b><u>11.618.453.648</u></b> | <b><u>11.618.453.648</u></b> |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>                   |                              |                              |                              |                              |

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | Số phải thu đầu năm VND | Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh) VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số phải thu cuối năm VND | Số phải nộp cuối năm VND |
|---|-------------------------|---|---------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                                   | -                       | 950.102.251                             | 7.503.184.444             | 7.514.372.587                | -                        | 938.914.108              |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                                | 697.112.944             | -                                       | 5.052.572.828             | 4.916.951.037                | 561.491.153              | -                        |
| Thuế xuất, nhập khẩu                                    | 95.348.869              | -                                       | 1.014.912.355             | 973.206.746                  | 53.643.260               | -                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                              | -                       | 4.479.842.988                           | 2.767.593.014             | 5.087.756.832                | -                        | 2.159.679.170            |
| Thuế thu nhập cá nhân                                   | -                       | 276.997.032                             | 293.077.348               | 412.116.495                  | -                        | 157.957.885              |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất                           | -                       | -                                       | 1.171.716.000             | 1.169.581.000                | -                        | 2.135.000                |
| Thuế nhà thầu   | -                       | 914.826.064                             | 39.386.185                | 917.673.748                  | -                        | 36.538.501               |
| Lệ phí môn bài  | -                       | -                                       | 5.000.000                 | 5.000.000                    | -                        | -                        |
| Phải nộp Cục thuế thành phố Hà Nội về tiền chậm nộp (i) | -                       | -                                       | 5.554.474.243             | 1.421.117.449                | -                        | 4.133.356.794            |
| Phải nộp Cục thuế tỉnh Hải Dương về tiền chậm nộp (ii)  | -                       | -                                       | 2.902.543.730             | -                            | -                        | 2.902.543.730            |
|   | <b>792.461.813</b>      | <b>6.621.768.335</b>                    | <b>26.304.460.147</b>     | <b>22.417.775.894</b>        | <b>615.134.413</b>       | <b>10.331.125.188</b>    |

(i) Theo Biên bản làm việc ngày 19/11/2018 giữa Công ty và Cục thuế thành phố Hà Nội, Công ty ghi nhận tiền phạt chậm nộp sau thời điểm cổ phần hóa đến ngày 30/10/2018 vào chi phí trong năm với tổng số tiền là 5,55 tỷ VND. Công ty đã có văn bản số 511/VIH-TCKT ngày 11/12/2018 gửi Tổng Cục thuế đề nghị được tháo gỡ khó khăn và chấp thuận được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt số tiền là 1,44 tỷ VND nhưng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa nhận được văn bản trả lời của Tổng Cục thuế.

(ii) Cục thuế tỉnh Hải Dương đã ban hành Biên bản kiểm tra trước hoàn thuế đối với chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội – Nhà máy Viglacera Hải Dương ngày 16/06/2015 cho thời kỳ kiểm tra từ tháng 04 năm 2009 đến hết tháng 05 năm 2014. Trước khi Cục thuế tỉnh Hải Dương thực hiện kiểm tra, Công ty đã có văn bản số 10/VIH-TCKT ngày 09/01/2015 gửi Tổng Cục thuế đề nghị được tháo gỡ khó khăn và chấp thuận được khấu trừ, hoàn thuế nhưng đến thời điểm cơ quan thuế kiểm tra vẫn chưa nhận được văn bản trả lời của Tổng Cục thuế. Theo biên bản làm việc ngày 16/08/2017, Cục thuế tỉnh Hải Dương đã gửi Tổng Cục thuế Công văn số 4977/CT-QLN ngày 13/09/2017 xin ý kiến xử lý khoản phạt chậm nộp đối với Chi nhánh công ty – Nhà máy Viglacera Hải Dương, tuy nhiên, chưa nhận được Công văn trả lời của Tổng Cục thuế. Số tiền phạt chậm nộp Công ty đã tạm ước tính và ghi nhận trong năm là 2,9 tỷ VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2018                  | 01/01/2018<br>(Đã điều chỉnh) |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
|   | VND                         | VND                           |
| Chi phí lãi vay   | 270.308.647                 | 407.345.572                   |
| Trích trước chi phí thuê đất và phí dịch vụ Yên Phong                         | 213.739.692                 | 193.764.900                   |
| Trích trước chi phí điện, nước phải trả                                       | 1.242.430.980               | 877.360.442                   |
| Trích trước chi phí đầu tư Dây chuyền sản xuất gạch bán sứ đã đưa vào sử dụng | -                           | 22.868.285.108                |
| Chi phí phải trả khác   | 280.650.157                 | 663.002.334                   |
|   | <b><u>2.007.129.476</u></b> | <b><u>25.009.758.356</u></b>  |

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 31/12/2018                  | 01/01/2018<br>(Đã điều chỉnh) |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
|  | VND                         | VND                           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                 |                             |                               |
| Kinh phí công đoàn                                 | 100.448.908                 | -                             |
| Nhận ký quỹ, ký cược                               | 499.300.000                 | 314.600.000                   |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                         | 256.715.860                 | 268.019.860                   |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                  | 2.328.138.971               | 1.254.473.005                 |
| - Hàng tạm nhập chưa có hóa đơn                    | 971.835.503                 | 358.819.550                   |
| - Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát       | 93.500.000                  | 44.850.000                    |
| - Các khoản phải trả khác                          | 1.262.803.468               | 850.803.455                   |
|  | <b><u>3.184.603.739</u></b> | <b><u>1.837.092.865</u></b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                                  |                             |                               |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn đại lý                | 200.000.000                 | 200.000.000                   |
| Nhận bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 10.000.000                  | 2.813.118.710                 |
| Nhận bảo lãnh trách nhiệm CBCNV                    | 842.305.500                 | 842.305.500                   |
|  | <b><u>1.052.305.500</u></b> | <b><u>3.855.424.210</u></b>   |



21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư của CSH<br>VND | Thặng dư vốn cổ<br>phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 28.000.000.000            | -                              | 1.565.336.316                   | (16.547.544.582)                               | 13.017.791.734        |
| Lãi trong năm trước         | -                         | -                              | -                               | 20.331.650.750                                 | 20.331.650.750        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>28.000.000.000</b>     | <b>-</b>                       | <b>1.565.336.316</b>            | <b>3.784.106.168</b>                           | <b>33.349.442.484</b> |
| Tăng vốn trong năm nay (*)  | 28.000.000.000            | (154.727.273)                  | -                               | -  | 27.845.272.727        |
| Lãi trong năm nay           | -                         | -                              | -                               | 122.666.844                                    | 122.666.844           |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>56.000.000.000</b>     | <b>(154.727.273)</b>           | <b>1.565.336.316</b>            | <b>3.906.773.012</b>                           | <b>61.317.382.055</b> |

(\*) Trong năm, Công ty thực hiện tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 20/VIH-ĐHCD ngày 20/04/2018, cụ thể:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 2.800.000 cổ phần tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 28.000.000.000 đồng;

- Hình thức phát hành: chào bán với cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phát hành là 100%;

- Đối tượng được phân phối: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách;

- Ngày phát hành hoàn thành: 29/10/2018;

- Công ty đã sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu là 28.000.000.000 đồng để tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn và bổ sung vốn lưu động phù hợp với mục đích tăng vốn theo Nghị quyết của HĐQT.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                        | 31/12/2018            | Tỷ lệ         | 01/01/2018            | Tỷ lệ         |
|------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|                        | VND                   | %             | VND                   | %             |
| Tổng Công ty Viglacera | 28.560.000.000        | 51,00         | 14.280.000.000        | 51,00         |
| Ông Nguyễn Thế Mạnh    | 3.192.680.000         | 5,70          | 1.596.340.000         | 5,70          |
| Ông Đinh Quang Huy     | 3.129.680.000         | 5,59          | 1.714.840.000         | 6,12          |
| Các cổ đông khác       | 21.117.640.000        | 37,71         | 10.408.820.000        | 37,18         |
|                        | <b>56.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>28.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                           | Năm 2018              | Năm 2017              |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | VND                   | VND                   |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                       |                       |
| - Vốn góp đầu năm         | 28.000.000.000        | 28.000.000.000        |
| - Vốn góp tăng trong năm  | 28.000.000.000        | -                     |
| - Vốn góp cuối năm        | <b>56.000.000.000</b> | <b>28.000.000.000</b> |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 5.600.000  | 2.800.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 5.600.000  | 2.800.000  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 5.600.000  | 2.800.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 5.600.000  | 2.800.000  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 5.600.000  | 2.800.000  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**e) Các quỹ của Công ty**

|                       | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.565.336.316        | 1.565.336.316        |
|                       | <b>1.565.336.316</b> | <b>1.565.336.316</b> |

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

|       | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------|------------|------------|
| - USD | 2.065,82   | 57.261,72  |
| - EUR | 510,71     | 510,71     |

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|  | 31/12/2018    | 01/01/2018 |
|--|---------------|------------|
| Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc, không thu hồi được | 1.346.509.018 | -          |

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Năm 2018               | Năm 2017               |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng  | 556.787.236.534        | 383.076.968.109        |
|   | <b>556.787.236.534</b> | <b>383.076.968.109</b> |
| Doanh thu đối với các bên liên quan<br><i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i> | <b>554.138.285.760</b> | <b>382.558.098.575</b> |

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Năm 2018              | Năm 2017             |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|                       | VND                   | VND                  |
| Chiết khấu thương mại | 21.945.729.123        | 2.230.774.885        |
| Giảm giá hàng bán     | 2.678.758.902         | 665.427.524          |
| Hàng bán bị trả lại   | 262.475.604           | 292.666.500          |
|                       | <b>24.886.963.629</b> | <b>3.188.868.909</b> |

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | Năm 2018               | Năm 2017               |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán    | 1.118.415.065          | 2.212.540.594          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán  | 461.712.711.387        | 298.712.780.156        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 855.624.672            | 1.729.074.355          |
|                                | <b>463.686.751.124</b> | <b>302.654.395.105</b> |

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2018           | Năm 2017           |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 93.836.197         | 11.594.956         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia               | 120.000.000        | 257.000.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 334.804            | 13.687.029         |
|   | <b>214.171.001</b> | <b>282.281.985</b> |

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2018              | Năm 2017              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay  | 20.221.595.158        | 11.909.080.558        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 458.709.383           | 136.438.715           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | -                     | 8.520.312             |
|   | <b>20.680.304.541</b> | <b>12.054.039.585</b> |

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | Năm 2018                    | Năm 2017<br>(Đã điều chỉnh) |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                               | VND                         | VND                         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.395.340.471               | 2.030.395.407               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 788.400.000                 | 583.630.000                 |
| Chi phí khác bằng tiền        | 1.329.608.000               | 274.292.115                 |
|                               | <b><u>4.513.348.471</u></b> | <b><u>2.888.317.522</u></b> |

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2018                     | Năm 2017<br>(Đã điều chỉnh)  |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                  | VND                          | VND                          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | -                            | 5.234.700                    |
| Chi phí nhân công                | 7.202.240.660                | 6.260.674.329                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 194.490.314                  | 110.999.617                  |
| Thuế, phí và lệ phí              | 775.422.235                  | 558.185.194                  |
| Chi phí dự phòng                 | 4.987.761.077                | 7.727.268.930                |
| Chi phí xử lý, xóa nợ            | 1.346.509.018                | -                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 48.168.727                   | 288.570.044                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 13.038.268.101               | 11.969.090.130               |
|                                  | <b><u>27.592.860.132</u></b> | <b><u>26.920.022.944</u></b> |

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm 2018                     | Năm 2017                     |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| Chi phí nhà máy trong thời gian ngừng sản xuất | 3.387.284.680                | 3.212.064.203                |
| Thanh lý Tài sản cố định                       | -                            | 5.243.584.514                |
| Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa             | -                            | 38.138.044                   |
| Giá trị thương hiệu                            | -                            | 230.652.705                  |
| Chi phí thuê đất tại Nhà máy Hải Dương         | 81.646.680                   | 81.646.680                   |
| Chi phí TSCĐ không sử dụng còn trích khấu hao  | 1.040.055.718                | 1.292.589.252                |
| Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường   | -                            | 35.000.000                   |
| Phạt chậm nộp thuế                             | 19.930.349                   | 9.839.502                    |
| Phạt thuế theo Thông báo của Cục thuế          | 8.457.017.973                | -                            |
| Các khoản khác                                 | 31.818.182                   | 262.575.776                  |
|  | <b><u>13.017.753.582</u></b> | <b><u>10.406.090.676</u></b> |

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2018             | Năm 2017<br>(Đã điều chỉnh) |
|---|----------------------|-----------------------------|
|   | VND                  | VND                         |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>                          |                      |                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                            | 2.890.259.858        | 25.518.223.445              |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 11.067.705.214       | 671.640.032                 |
| - <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>                   | 168.000.000          | 168.000.000                 |
| - <i>Xử lý các khoản chênh lệch thuế, thuế bị truy thu</i>        | 8.476.948.322        | 62.280.407                  |
| - <i>Trích lập dự phòng và xử lý nợ phải thu khó đòi</i>          | 2.422.756.892        | 441.359.625                 |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | (120.000.000)        | (257.000.000)               |
| - <i>Cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera</i> | (120.000.000)        | (257.000.000)               |
| Thu nhập chịu thuế TNDN   | 13.837.965.072       | 25.932.863.477              |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                | <b>2.767.593.014</b> | <b>5.186.572.695</b>        |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm  | 4.479.842.988        | 5.509.299.093               |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm  | (5.087.756.832)      | (6.216.028.800)             |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>2.159.679.170</b> | <b>4.479.842.988</b>        |

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | Năm 2018    | Năm 2017       |
|--|-------------|----------------|
|  | VND         | VND            |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                             | 122.666.844 | 20.331.650.750 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông             | 122.666.844 | 20.331.650.750 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3.284.615   | 2.800.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>37</b>   | <b>7.261</b>   |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | Năm 2018               | Năm 2017               |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu           | 366.199.984.164        | 228.774.740.546        |
| Chi phí nhân công                       | 53.069.481.372         | 48.275.467.778         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | 14.320.395.551         | 9.996.238.201          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 41.023.646.118         | 29.581.111.393         |
| Chi phí khác bằng tiền                  | 23.651.675.710         | 24.565.456.670         |
| <b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b> | <b>498.265.182.915</b> | <b>341.193.014.588</b> |

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán    |                         |                       |                         |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                    | 31/12/2018            |                         | 01/01/2018            |                         |
|                                    | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                         |                       |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 26.306.197.472        | -                       | 11.603.141.952        | -                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 45.175.126.311        | (33.114.628.820)        | 62.294.058.455        | (28.132.213.743)        |
| Các khoản cho vay                  | 2.600.000.000         | -                       | -                     | -                       |
| Đầu tư dài hạn                     | 1.000.000.000         | -                       | 1.000.000.000         | -                       |
|                                    | <b>75.081.323.783</b> | <b>(33.114.628.820)</b> | <b>74.897.200.407</b> | <b>(28.132.213.743)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 222.671.494.454        | 202.709.945.582        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 77.643.183.140         | 92.019.961.353         |
| Chi phí phải trả                  | 2.007.129.476          | 25.009.758.356         |
|                                   | <b>302.321.807.070</b> | <b>319.739.665.291</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm           | Cộng                  |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                     | VND                  | VND                   |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>         |                       |                         |                      |                       |
| Tiền và tương đương tiền           | 26.306.197.472        | -                       | -                    | 26.306.197.472        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 12.060.497.491        | -                       | -                    | 12.060.497.491        |
| Các khoản cho vay                  | 2.600.000.000         | -                       | -                    | 2.600.000.000         |
| Đầu tư dài hạn                     | -                     | -                       | 1.000.000.000        | 1.000.000.000         |
|                                    | <b>40.966.694.963</b> | <b>-</b>                | <b>1.000.000.000</b> | <b>41.966.694.963</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>         |                       |                         |                      |                       |
| Tiền và tương đương tiền           | 11.603.141.952        | -                       | -                    | 11.603.141.952        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 34.161.844.712        | -                       | -                    | 34.161.844.712        |
| Đầu tư dài hạn                     | -                     | -                       | 1.000.000.000        | 1.000.000.000         |
|                                    | <b>45.764.986.664</b> | <b>-</b>                | <b>1.000.000.000</b> | <b>46.764.986.664</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 163.560.759.475        | 59.110.734.979          | -          | 222.671.494.454        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 76.590.877.640         | 1.052.305.500           | -          | 77.643.183.140         |
| Chi phí phải trả                  | 2.007.129.476          | -                       | -          | 2.007.129.476          |
|                                   | <b>242.158.766.591</b> | <b>60.163.040.479</b>   | <b>-</b>   | <b>302.321.807.070</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 149.485.012.477        | 53.224.933.105          | -          | 202.709.945.582        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 88.164.537.143         | 3.855.424.210           | -          | 92.019.961.353         |
| Chi phí phải trả                  | 25.009.758.356         | -                       | -          | 25.009.758.356         |
|                                   | <b>262.659.307.976</b> | <b>57.080.357.315</b>   | <b>-</b>   | <b>319.739.665.291</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|   | Năm 2018        | Năm 2017        |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 437.205.420.563 | 342.550.134.003 |

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|  | Năm 2018        | Năm 2017        |
|--|-----------------|-----------------|
|  | VND             | VND             |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 445.172.809.055 | 279.372.846.319 |

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u>                                  | <u>Mối quan hệ</u>              |
|---|---------------------------------|
| - Tổng Công ty Viglacera - CTCP                       | Công ty mẹ                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera | Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ     |
| - Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Bình Dương             | Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ     |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera  | Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ     |
| - Trường Cao đẳng nghề Viglacera                      | Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ     |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long                | Công ty con của Công ty mẹ      |
| - Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera           | Công ty con của Công ty mẹ      |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến                   | Công ty con của Công ty mẹ      |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera                    | Công ty con của Công ty mẹ      |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn                  | Công ty con của Công ty mẹ      |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera                | Công ty con của Công ty mẹ      |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera                | Công ty con của Công ty mẹ      |
| - Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera               | Công ty con của Công ty mẹ      |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera    | Công ty liên kết                |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera  | Công ty liên kết của Công ty mẹ |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 16):



Giao dịch phát sinh trong năm:

|  | Năm 2018               | Năm 2017               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                          | <b>554.138.285.760</b> | <b>382.558.098.575</b> |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | 536.886.929.900        | 314.347.946.771        |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera             | 16.706.876.770         | 67.505.481.514         |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long             | 540.148.230            | 657.345.290            |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera             | -                      | 47.325.000             |
| - Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera            | 4.330.860              | -                      |
| <b>Chiết khấu, giảm giá hàng bán</b>               | <b>24.886.963.629</b>  | <b>3.151.891.067</b>   |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | 24.751.526.398         | 782.326.434            |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera             | 135.437.231            | 2.369.564.633          |
| <b>Doanh thu tài chính</b>                         | <b>76.438.356</b>      | -                      |
| - Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera            | 76.438.356             | -                      |
| <b>Mua nguyên vật liệu, thuê dịch vụ</b>           | <b>33.382.733.525</b>  | <b>25.403.565.720</b>  |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | 33.082.888.570         | 24.102.171.870         |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long             | 84.044.955             | 478.815.000            |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn               | 215.800.000            | 822.578.850            |
| <b>Phí duy trì và phát triển thương hiệu</b>       | <b>1.329.608.000</b>   | -                      |
| - Tổng Công ty Viglacera - CTCP                    | 1.329.608.000          | -                      |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                             | <b>1.549.373.571</b>   | <b>460.888.890</b>     |
| - Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera        | 353.562.329            | 357.000.000            |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera             | 1.195.811.242          | 103.888.890            |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

|   | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                            | <b>7.222.635.037</b>  | <b>25.249.636.785</b> |
| - Tổng Công ty Viglacera - CTCP                       | -                     | 1.365.064.449         |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera    | 4.177.995.635         | 22.055.427.911        |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến                   | 95.624.000            | 95.624.000            |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera                | 761.074.929           | -                     |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long                | 2.183.176.527         | 1.681.462.925         |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera                | -                     | 52.057.500            |
| - Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera               | 4.763.946             | -                     |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                        | <b>26.720.000</b>     | -                     |
| - Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Bình Dương             | 26.720.000            | -                     |
| <b>Phải thu về cho vay</b>                            | <b>2.600.000.000</b>  | -                     |
| - Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera               | 2.600.000.000         | -                     |
| <b>Phải thu khác</b>                                  | <b>3.987.951.559</b>  | -                     |
| - Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera               | 76.438.356            | -                     |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera | 3.911.513.203         | -                     |
| <b>Phải trả cho người bán</b>                         | <b>11.659.088.080</b> | <b>11.618.453.648</b> |
| - Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera           | 340.000.000           | 340.000.000           |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera | 1.281.885.414         | 918.630.982           |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera  | 2.755.335.147         | 2.755.335.147         |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn                  | 7.261.999.019         | 7.524.619.019         |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera                    | 19.868.500            | 19.868.500            |
| - Trường Cao đẳng nghề Viglacera                      | -                     | 60.000.000            |

|   | 31/12/2018         | 01/01/2018            |
|---|--------------------|-----------------------|
|   | VND                | VND                   |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                       | -                  | <b>30.191.697.311</b> |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera                | -                  | 30.191.697.311        |
| <b>Phải trả khác</b>                                  | <b>34.241.850</b>  | -                     |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera    | 34.241.850         | -                     |
| <b>Chi phí phải trả</b>                               | <b>213.739.692</b> | -                     |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera | 213.739.692        | -                     |
| <b>Nhận ký quỹ, ký cược</b>                           | <b>200.000.000</b> | <b>200.000.000</b>    |
| - Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera           | 200.000.000        | 200.000.000           |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:         |                    |                       |
|   | Năm 2018           | Năm 2017              |
|   | VND                | VND                   |
| - Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị      | 665.848.000        | 832.269.600           |
| <i>Trong đó thu nhập của Giám đốc</i>                 | <i>342.572.500</i> | <i>346.177.400</i>    |

### 38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước ngày 30/06/2018, cụ thể:

|  | Mã số | Điều chỉnh lại    | Đã trình bày trên báo cáo năm trước |
|--|-------|-------------------|-------------------------------------|
|  |       | VND               | VND                                 |
| <b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>                 |       |                   |                                     |
| - Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình          | 222   | 464.501.914.852   | 464.417.405.762                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223   | (271.615.101.654) | (271.608.059.230)                   |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242   | 3.876.250.045     | 2.961.423.981                       |
| - Chi phí trả trước dài hạn                    | 261   | 13.187.184.411    | 12.772.755.159                      |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313   | 6.621.768.335     | 5.372.689.125                       |
| - Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315   | 25.009.758.356    | 25.681.470.532                      |
| - Phải trả ngắn hạn khác                       | 319   | 1.837.092.865     | 1.855.613.135                       |
| - LNST chưa phân phối năm nay                  | 421b  | 20.331.650.750    | 19.483.775.532                      |
| <b>b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b> |       |                   |                                     |
| - Giá vốn hàng bán                             | 11    | 302.654.395.105   | 303.740.536.533                     |
| - Chi phí bán hàng                             | 25    | 2.888.317.522     | 2.830.643.357                       |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 26    | 26.920.022.944    | 26.997.489.610                      |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | 5.186.572.695     | 4.928.513.984                       |

Người lập biểu



Ngô Thanh Thủy

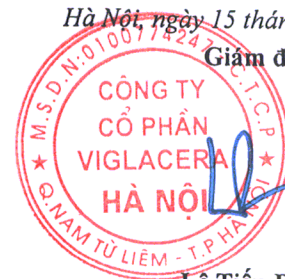
Kế toán trưởng



Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Lê Tiến Dũng